

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31/12/2013

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối năm (31/12/2013)	Số đầu năm (01/01/2013)
A.	TÀI SẢN	73,362,498,731,228	63,128,865,436,312
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	569,522,894,366	721,118,208,950
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	1,065,667,333,203	1,932,928,913,063
III	TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD	7,966,701,594,502	6,960,701,685,748
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6,423,696,594,502	6,002,307,235,748
2	Cho vay các TCTD khác	1,554,750,000,000	968,480,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(11,745,000,000)	(10,085,550,000)
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	0	0
1	Chứng khoán kinh doanh	0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	25,782,614,079	0
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	34,910,360,191,297	33,697,511,211,758
1	Cho vay khách hàng	35,813,578,698,092	34,207,199,195,726
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(903,218,506,795)	(509,687,983,968)
VII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	21,050,723,775,641	13,694,225,971,861
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	20,767,297,356,899	13,709,562,708,369
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	295,426,418,742	0
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(12,000,000,000)	(15,336,736,508)
VIII	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	647,497,912,178	332,021,964,523
1	Đầu tư vào công ty con	468,435,000,000	148,469,000,000
2	Góp vốn liên doanh	0	0
3	Đầu tư vào các công ty liên kết	0	0
4	Đầu tư dài hạn khác	245,388,240,725	249,878,293,070
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(66,325,328,547)	(66,325,328,547)
IX	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	363,416,694,910	287,802,966,639
	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	272,331,157,230	193,796,423,172
	Nguyên giá TSCĐ	590,788,019,066	505,279,453,043
	Hao mòn TSCĐ	(318,456,861,836)	(311,483,029,871)
2	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	0	0
a	Nguyên giá TSCĐ	0	0
b	Hao mòn TSCĐ	0	0
3	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	91,085,537,680	94,006,543,467
a	Nguyên giá TSCĐ	208,324,041,158	192,830,335,609
b	Hao mòn TSCĐ	(117,238,503,478)	(98,823,792,142)
X	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	0	0
a	Nguyên giá BĐS đầu tư	0	0
b	Hao mòn BĐS đầu tư	0	0
XI	TÀI SẢN CỐ KHÁC	6,762,825,721,052	5,502,554,513,770
1	Các khoản phải thu	5,677,721,173,699	4,225,365,619,768
2	Các khoản lãi, phí phải thu	909,845,583,491	1,120,649,398,441
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	0	0
4	Tài sản Cố khác	175,258,963,862	156,539,495,561
	- Trong đó lợi thế thương mại	0	0
5	Khoản dự phòng rủi ro cho các TS Cố nội bảng khác	0	0
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	73,362,498,731,228	63,128,865,436,312
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	998,044,925,693	1,913,899,177,332

69

II	TIỀN GỬI TIỀN VAY CÁC TCTD KHÁC	19,036,314,364,665	11,086,756,003,916
1	Tiền gửi của các TCTD khác	6,955,133,367,750	3,616,235,881,990
2	Vay các TCTD khác	12,081,180,996,915	7,470,520,121,926
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	43,724,002,449,158	39,400,448,784,222
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	0	10,039,443,668
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	455,944,239,683	390,162,952,090
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	307,549,193	1,000,598,913,854
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	1,108,751,843,723	987,323,979,566
1	Các khoản lãi, phí phải trả	525,127,996,310	443,034,641,732
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	568,736,373,828	528,746,537,704
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	14,887,473,585	15,542,800,130
VIII	VỐN VÀ CÁC QUỸ	8,039,133,359,113	8,339,636,181,664
1	Vốn của TCTD	6,802,951,128,010	6,802,951,128,010
a	Vốn điều lệ	4,250,000,000,000	4,250,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB	0	0
c	Thặng dư vốn cổ phần	2,552,958,138,010	2,552,958,138,010
d	Cổ phiếu quỹ	(7,010,000)	(7,010,000)
e	Cổ phiếu ưu đãi	0	0
g	Vốn khác	0	0
2	Quỹ của TCTD	1,106,609,182,787	1,030,995,112,825
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế	129,573,048,316	505,689,940,829

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối năm (31/12/2013)	Số đầu năm (01/01/2013)
1	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	1,967,411,194,922	1,939,469,662,906
1	Bảo lãnh vay vốn	0	0
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	756,251,424,541	677,174,935,819
3	Bảo lãnh khác	1,211,159,770,381	1,262,294,727,087
	CÁC CAM KẾT ĐƯA RA	1,786,944,118,822	2,132,415,628,966
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng	0	0
2	Cam kết khác	1,786,944,118,822	2,132,415,628,966

Ngày 08 tháng 02 năm 2014

Lập bảng



Nguyễn Thị Lan Anh

Giám đốc P.KTTH



Trần Thị Thanh Trà

T/L Tổng giám đốc

Giám đốc tài chính



Hồ Văn Long

NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM

Toàn hàng

(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012 (3)	Năm 2013 (4)	Năm 2012 (5)	Năm 2013 (6)
1	2	3				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.25	2,018,211,575,022	1,673,260,910,698	11,984,766,986,656	7,277,297,689,302
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		1,406,038,158,110	1,119,760,252,090	9,003,103,970,946	5,187,188,444,755
3	Thu nhập lãi thuần	VI.24	612,173,416,912	553,500,658,608	2,981,663,015,710	2,090,109,244,547
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		50,115,306,723	50,659,787,241	208,635,037,179	204,048,594,805
5	Chi phí hoạt động dịch vụ		33,384,777,865	26,763,692,085	94,710,679,536	79,914,266,426
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	16,730,528,858	23,896,095,156	113,924,357,643	124,134,328,379
7	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	1,169,305,140	792,033,189	38,198,664,027	23,026,482,988
8	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	0	0	0	0
9	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	-37,959,186,582	69,589,716,523	-31,240,277,040	229,618,930,745
10	Thu nhập từ hoạt động khác		122,259,896,235	58,354,671,310	267,573,145,419	301,439,569,510
11	Chi phí hoạt động khác		158,051,054,031	52,251,001,137	265,406,015,283	230,917,685,232
12	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	-35,791,157,796	6,103,670,173	2,167,130,136	70,521,884,278
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	769,480,000	499,725,000	8,409,610,258	5,069,654,000
14	Chi phí hoạt động	VI.32	371,095,239,643	411,348,382,780	1,773,876,682,532	1,521,931,380,570
15	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		185,997,146,889	243,033,515,869	1,339,245,818,202	1,020,549,144,367
16	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		12,887,791,220	103,948,565,794	676,153,319,635	879,210,273,533
17	Tổng lợi nhuận trước thuế		173,109,355,669	139,084,950,075	663,092,498,567	141,338,870,834
18	Chi phí thuế TNDN hiện hành		35,104,252,216	30,500,000,000	163,670,293,680	30,500,000,000

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	35,104,252,216	30,500,000,000	163,670,293,680	30,500,000,000
XIII	Lợi nhuận sau thuế		138,005,103,453	108,584,950,075	499,422,204,887	110,838,870,834

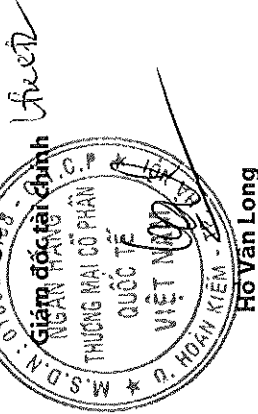
Ngày 08 tháng 02 năm 2014

Lập biểu

Giám đốc P.KTTH

TS

Phó Tổng giám đốc



[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Thị Thanh Trà

Hồ Văn Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV/2013

MẪU SỐ B04/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		31/12/2013	31/12/2012
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7,488,101	12,209,760
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5,105,095)	(9,483,930)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	124,134	113,924
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	252,645	6,959
05	Thu nhập khác	(235,585)	(72,313)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	119,341	70,180
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1,556,637)	(2,121,781)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(124,571)	(139,729)
	LƯU CHUYỂN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	962,333	583,070
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(7,883,648)	18,665,132
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	2,997,530	5,428,741
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7,356,498)	6,740,214
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1,606,380)	9,354,274
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(421,445)	(432,867)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1,496,855)	(2,425,230)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	11,126,555	(33,058,773)
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(915,854)	1,913,899
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	7,949,558	(18,439,910)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc nhà nước)	4,323,553	(5,016,759)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(1,000,291)	(12,338,933)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	65,781	28,467
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(10,039)	2,028
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	551,472	465,090
22	Chi từ các quỹ của TCTD	162,375	327,345
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4,205,240	(13,810,571)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		



W

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		31/12/2013	31/12/2012
01	Mua sắm, tài sản cố định	(104,187)	(73,579)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	189,950	7,184
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(3,136)	2,677
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05	Tiền thu từ bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(315,476)	32,619
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	5,070	8,410
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(227,779)	(22,689)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(991,129)	(919,144)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(991,129)	(919,144)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	2,986,332	(14,752,404)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	5,072,554	19,824,958
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	-	-
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỐN CUỐI NĂM	8,058,886	5,072,554
Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền			
		31/12/2013	31/12/2012
	Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	569,523	721,118
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,065,667	1,932,929
	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	6,423,697	2,418,507
		8,058,887	5,072,554

(*) Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD

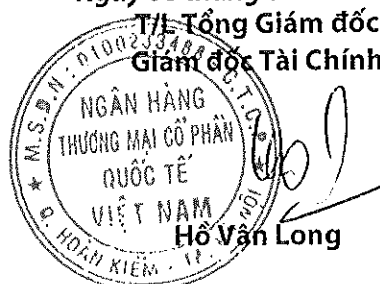
Ngày 08 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Giám đốc P.KTTH

Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Thị Thanh Trà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2013

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng:

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ('Ngân hàng') là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 006/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : cổ phần

1.3. Hội đồng quản trị :

1. Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch
2. Ông Đặng Văn Sơn	Phó chủ tịch
3. Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng giám đốc
4. Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
5. Ông Trần Nhất Minh	Thành viên kiêm Phó Tổng giám đốc
6. Ông Ronald Wayne Hoy	Thành viên
7. Ông Garry Lynton Mackrell	Thành viên
8. Ông Bradley Charles Lalonde	Thành viên độc lập

1.4. Ban điều hành

1. Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT
2. Ông Lê Quang Trung	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc khối Nguồn vốn và ngoại hối
3. Ông Trần Nhất Minh	Phó tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT
4. Ông Loic Faussier	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro
5. Bà Vương Thị Huyền	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp
6. Ông Rahn Wood	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ
7. Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị DN
8. Ông Hồ Văn Long	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính
9. Bà Nguyễn Thị Thu Giao	Giám đốc Ban Nhân sự
10. Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối nghiệp vụ tổng hợp
11. Ông Lưu Danh Đức	Quyển Giám đốc Trung tâm Dịch vụ công nghệ Ngân hàng
12. Ông David Goddard	Giám đốc Ban Nâng cao năng suất lao động và hiệu quả làm việc

1.5. Trụ Sở chính : Tầng 1, tầng 6, tầng 7, Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số chi nhánh và phòng giao dịch : 151 chi nhánh và phòng giao dịch

1.6. Tổng số cán bộ, công nhân viên : Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 3.256 nhân viên.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc 31/12

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ báo cáo Năm 2013 bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2008/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005 và Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18/04/2007 yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các tài khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về Doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại máy ATM, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VNĐ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VNĐ tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

3.4. Các khoản cho vay và thu lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán vào thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

3.5 Dự phòng các khoản cho vay và các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493"), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18"), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị chiết khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Theo Quyết định 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào năm nhóm và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngoài ra, theo Quyết định 493, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa thực hiện không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.6 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là công cụ kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành và công văn số 2061/NHNN-TCKT ngày 14/04/2009 do Ngân hàng Nhà nước ban hành. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.7 Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư vào các Dự án dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Ngân hàng đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Ngân hàng tại các Công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu nhập được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm

Thiết bị văn phòng	2-7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Tài sản khác	3 năm

3.9 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 – 7 năm.

3.10 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

3.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích

3.12 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận dựa trên phương pháp dự chi và khi các chi phí này thực tế phát sinh.

3.13 Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các quý trước mang sang, nếu có. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đến 31/12/2013 được tạm tính trên cơ sở thu nhập chịu thuế của 12 tháng trong năm 2013, phần thuế này được tính và tạm trích nộp trong tháng 1/2014.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Ngân hàng sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản, thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

3.15 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản chi phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt bằng VND	345,556,131,985	394,275,261,128
Tiền mặt bằng ngoại tệ	222,873,519,744	326,775,191,516
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	1,093,242,637	67,756,306
	<u>569,522,894,366</u>	<u>721,118,208,950</u>

2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	<u>31/12/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,065,667,333,203	1,932,928,913,063
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	<u>1,065,667,333,203</u>	<u>1,932,928,913,063</u>

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
3.1 Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác	405,421,594,502	2,418,507,235,748
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	72,165,772,276	70,800,329,334
- Bằng VND	333,255,822,226	2,347,706,906,414
- Bằng ngoại tệ, vàng	6,018,275,000,000	3,583,800,000,000
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	850,000,000,000	1,710,000,000,000
- Bằng VND	5,168,275,000,000	1,873,800,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	6,423,696,594,502	6,002,307,235,748
3.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác	500,000,000,000	677,000,000,000
- Bằng VND	1,054,750,000,000	291,480,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	(11,745,000,000)	(10,085,550,000)
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	1,543,005,000,000	958,394,450,000
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	<u>7,966,701,594,502</u>	<u>6,960,701,685,748</u>

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2013	1/1/2013
	VNĐ	VNĐ
4.1 Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
4.2 Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
4.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
TỔNG	-	-
4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh	31/12/2013	1/1/2013
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán Nợ	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chỉ tiêu		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày cuối kỳ (31/12/2013)		28,467,805,093	2,685,191,014
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		28,467,805,093	2,685,191,014
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	2,685,191,014
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	28,467,805,093	-
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Mua quyền chọn mua		-	-
	+ Mua quyền chọn bán		-	-
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Bán quyền chọn mua		-	-
	+ Bán quyền chọn bán		-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-
	Tại ngày đầu kỳ (01/01/2013)		-	10,039,443,668
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		-	10,039,443,668
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	2,690,088,672
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		-	7,349,354,996
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Mua quyền chọn mua		-	-
	+ Mua quyền chọn bán		-	-
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Bán quyền chọn mua		-	-
	+ Bán quyền chọn bán		-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	35,575,655,176,299	34,004,978,479,389
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ	18,042,194,885	13,312,766,040
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	0	24,035,000
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	218,995,410,961	188,883,915,297
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	0	0
Cho vay theo chỉ định của Chính Phủ	0	0
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	885,915,947	0
	<u>35,813,578,698,092</u>	<u>34,207,199,195,726</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	33,142,699,743,186	29,516,983,705,661
Nợ cần chú ý	1,676,958,912,086	3,755,537,426,175
Nợ dưới tiêu chuẩn	527,883,230,418	388,417,286,206
Nợ nghi ngờ	179,587,317,464	272,960,703,334
Nợ có khả năng mất vốn	286,449,494,938	273,300,074,350
	<u>35,813,578,698,092</u>	<u>34,207,199,195,726</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nợ ngắn hạn	19,211,675,360,246	19,864,384,774,746
Nợ trung hạn	7,357,397,633,678	6,786,835,767,699
Nợ dài hạn	9,244,505,704,168	7,555,978,653,281
	<u>35,813,578,698,092</u>	<u>34,207,199,195,726</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh

	<u>31/12/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nông nghiệp và lâm nghiệp	627,374,822,352	496,882,303,175
Thương mại, sản xuất và chế biến	14,001,291,040,571	15,363,952,755,687
Xây dựng	889,981,494,951	1,125,006,218,001
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	5,293,680,345,976	3,987,726,595,928
Cá nhân và các ngành nghề khác	15,001,250,994,241	13,233,631,322,934
	<u>35,813,578,698,092</u>	<u>34,207,199,195,726</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2013	1/1/2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh nghiệp nhà nước	4,789,437,342,543	4,827,305,918,378
Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty Cổ phần	10,601,735,563,093	11,915,328,364,462
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	877,241,966,685	742,634,901,806
Doanh nghiệp tư nhân	451,685,590,710	569,707,884,954
Cá nhân và các khách hàng khác	19,093,478,235,061	16,152,222,126,126
	35,813,578,698,092	34,207,199,195,726

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	VNĐ	VNĐ
Kỳ này		
Số dư tại ngày 01/01/2013	266,007,777,212	243,680,206,756
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	796,679,668,457	18,295,985,847
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(421,445,131,477)	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	641,242,314,192	261,976,192,603
Kỳ trước		
Số dư tại ngày 01/01/2012	363,948,581,485	323,948,683,038
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	334,925,919,179	(80,268,476,282)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(432,866,723,452)	
Số dư tại ngày 31/12/2012	266,007,777,212	243,680,206,756

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2013 VNĐ	1/1/2013 VNĐ
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	20,767,297,356,899	13,704,881,861,361
- Chứng khoán Chính phủ	18,105,283,073,989	9,709,489,029,872
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	892,499,459,078	2,010,136,000,000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,769,514,823,832	1,985,256,831,489
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	4,680,847,008
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	4,680,847,008
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(12,000,000,000)	(15,336,736,508)
	20,755,297,356,899	13,694,225,971,861
 Chi tiết chứng khoán Nợ		
Trái phiếu kho bạc	11,845,981,146,521	3,372,719,792,971
Trái phiếu phát triển đô thị	-	-
Trái phiếu Quỹ hỗ trợ phát triển	1,908,417,379,481	1,854,102,692,921
Trái phiếu NHCS phát hành	-	1,000,000,000,000
Trái phiếu công ty	1,770,050,874,783	1,985,256,831,250
Công trái giáo dục	-	-
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành	892,499,459,021	2,010,136,000,000
Tín phiếu NHNN	2,961,458,497,093	2,400,203,997,950
Tín phiếu kho bạc	1,388,890,000,000	1,081,560,000,000
Các trái phiếu khác	-	902,546,269
	20,767,297,356,899	13,704,881,861,361

	<u>31/12/2013</u> VNĐ	<u>1/1/2013</u> VNĐ
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	295,426,418,742	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	<u><u>295,426,418,742</u></u>	<u><u>-</u></u>

9. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/12/2013</u> VNĐ	<u>1/1/2013</u> VNĐ
Đầu tư vào công ty con	468,435,000,000	148,469,000,000
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	245,388,240,725	249,878,293,070
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(66,325,328,547)	(66,325,328,547)
Tổng	<u><u>647,497,912,178</u></u>	<u><u>332,021,964,523</u></u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ này

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	16,261,708,085	355,256,764,337	69,150,074,914	27,984,300,427	36,626,605,280	505,279,453,043
Mua trong kỳ	78,956,932,984	58,110,437,697		5,094,800,081	35,656,081,502	177,818,252,264
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tặng khác	4,615,765,182	22,953,083,937	49,040,418,477	4,840,295,485	16,190,947,754	97,640,510,835
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		(1,819,561,030)	(1,151,134,197)	(179,352,388)	(34,378,564)	(3,184,426,179)
Giảm khác	(4,615,765,182)	(91,523,556,629)	(49,701,178,902)	(15,264,727,950)	(25,660,542,235)	(186,765,770,898)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	95,218,641,069	342,977,168,312	67,338,180,293	22,475,315,655	62,778,713,737	590,788,019,066
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	3,138,589,548	226,911,267,067	48,034,878,722	11,283,825,056	22,114,469,478	311,483,029,871
Khấu hao trong kỳ	10,538,720,065	28,807,623,507	7,987,734,663	5,699,327,790	6,775,897,457	59,809,303,482
Tặng khác	1,772,114,821	27,548,191,352	37,256,743,105	6,231,991,609	12,819,059,128	85,628,100,015
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		(1,819,561,030)	(1,151,134,197)	(165,437,081)		(3,136,132,308)
Giảm khác	(1,772,114,821)	(73,954,016,817)	(36,814,605,753)	(9,539,899,947)	(13,246,801,886)	(135,327,439,224)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	13,677,309,613	207,493,504,079	55,313,616,540	13,509,807,427	28,462,624,177	318,456,861,836
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2013	13,123,118,537	128,345,497,270	21,115,196,192	16,700,475,371	14,512,135,802	193,796,423,172
Tại ngày 31/12/2013	81,541,331,456	135,483,664,233	12,024,563,753	8,965,508,228	34,316,089,560	272,331,157,230

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ trước

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	10,446,097,388	323,089,967,391	70,402,062,114	14,553,762,290	28,163,878,788	446,655,767,971
Mua trong kỳ	6,102,896,386	35,896,296,665		13,868,647,064	9,754,219,885	65,622,060,000
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tặng khác			185,053,253			185,053,253
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		(483,689,293)	(1,437,040,453)	(206,801,519)	(755,976,153)	(2,883,507,418)
Giảm khác	(287,285,689)	(3,245,810,426)		(231,307,408)	(535,517,240)	(4,299,920,763)
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	16,261,708,085	355,256,764,337	69,150,074,914	27,984,300,427	36,626,605,280	505,279,453,043
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	1,127,640,944	191,846,258,895	39,784,371,441	5,727,019,511	17,484,621,077	255,969,911,868
Khấu hao trong kỳ	2,054,397,054	37,361,280,904	10,746,426,381	5,763,607,064	5,981,069,853	61,906,781,256
Tặng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		(483,689,293)	(1,437,040,453)		(755,976,153)	(2,676,705,899)
Giảm khác	(43,448,450)	(1,812,583,439)	(1,058,878,647)	(206,801,519)	(595,245,299)	(3,716,957,354)
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	3,138,589,548	226,911,267,067	48,034,878,722	11,283,825,056	22,114,469,478	311,483,029,871
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2012	9,318,456,444	131,243,708,496	30,617,690,673	8,826,742,779	10,679,257,711	190,685,856,103
Tại ngày 31/12/2012	13,123,118,537	128,345,497,270	21,115,196,192	16,700,475,371	14,512,135,802	193,796,423,172

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						
Thuế tài chính trong kỳ						
Tăng khác						
Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
Khấu hao trong kỳ						
Tăng khác						
Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ này

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	21,133,444,800	-	-	164,698,851,684	6,998,039,125	192,830,335,609
Mua trong kỳ	-			16,306,678,681	37,612,500	16,344,291,181
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác				37,673,860		37,673,860
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	(1,894,800)			(886,364,692)	-	(888,259,492)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	21,131,550,000		-	180,156,839,533	7,035,651,625	208,324,041,158
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	-			93,322,034,790	5,501,757,352	98,823,792,142
Khấu hao trong kỳ				17,981,106,844	433,604,492	18,414,711,336
Tăng khác				773,672,878	38,374,968	812,047,846
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác				(773,672,878)	(38,374,968)	(812,047,846)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	-		-	111,303,141,634	5,935,361,844	117,238,503,478
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2013	21,133,444,800			71,376,816,894	1,496,281,773	94,006,543,467
Tại ngày 31/12/2013	21,131,550,000			68,853,697,899	1,100,289,781	91,085,537,680

Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ trước

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	21,133,444,800	-	-	152,626,740,751	6,998,039,125	180,758,224,676
Mua trong kỳ	-			12,106,071,227	-	12,106,071,227
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	-			(33,960,294)	-	(33,960,294)
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	21,133,444,800		-	164,698,851,684	6,998,039,125	192,830,335,609
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	-		-	74,940,553,819	4,891,171,185	79,831,725,004
Khấu hao trong kỳ	-		-	18,381,480,971	610,586,167	18,992,067,138
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	-		-	93,322,034,790	5,501,757,352	98,823,792,142
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2012	21,133,444,800			77,686,186,932	2,106,867,940	100,926,499,672
Tại ngày 31/12/2012	21,133,444,800			71,376,816,894	1,496,281,773	94,006,543,467

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ này của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ trước của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2013</u> VNĐ	<u>1/1/2013</u> VNĐ
14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,126,939,890	72,379,062,925
- Mua sắm tài sản cố định	488,723,927	3,648,370,395
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	638,215,963	68,730,692,530
14.2 Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu	5,677,721,173,699	4,225,365,619,768
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,126,939,890	72,379,062,925
- Các khoản phải thu bên ngoài	5,587,302,103,655	4,121,451,162,127
- Các khoản phải thu nội bộ	89,292,130,154	31,535,394,716
Các tài sản Có khác	175,258,963,862	156,539,495,561
	<u>5,852,980,137,561</u>	<u>4,381,905,115,329</u>

14.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	-	-
- Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>31/12/2013</u> VNĐ	<u>1/1/2013</u> VNĐ
Tổng giá trị Lợi thế thương mại		
Thời gian phân bổ		
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ		
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ		
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được		
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ		
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thế TM chưa phân bổ cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2013	1/1/2013
	VNĐ	VNĐ
1. Vay ngân hàng Nhà nước	998,044,925,693	1,913,899,177,332
Vay theo hồ sơ tín dụng	998,044,925,693	1,913,899,177,332
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
2. Vay Bộ tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	998,044,925,693	1,913,899,177,332

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2013	1/1/2013
	VNĐ	VNĐ
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5,263,367,750	142,435,881,990
- Bằng VND	5,197,157,081	142,371,025,807
- Bằng ngoại tệ, vàng	66,210,669	64,856,183
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6,949,870,000,000	3,473,800,000,000
- Bằng VND	3,870,000,000,000	1,600,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	3,079,870,000,000	1,873,800,000,000
	6,955,133,367,750	3,616,235,881,990
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	4,200,645,240,000	2,140,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	7,880,535,756,915	5,330,520,121,926
	12,081,180,996,915	7,470,520,121,926
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19,036,314,364,665	11,086,756,003,916

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	1/1/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	7,465,864,625,819	6,413,952,308,252
- Bằng VND	5,827,555,338,607	4,423,795,995,697
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,638,309,287,212	1,990,156,312,555
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	36,103,875,434,404	32,861,413,595,165
- Bằng VND	32,439,337,760,082	28,408,802,359,384
- Bằng ngoại tệ, vàng	3,664,537,674,322	4,452,611,235,781
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3,219,581,028	4,243,747,435
Tiền gửi ký quỹ	151,042,807,907	120,839,133,370
	43,724,002,449,158	39,400,448,784,222

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

Tổ chức kinh tế	20,632,815,084,897	16,782,367,842,628
Cá nhân	23,091,187,364,261	22,618,080,941,594
	43,724,002,449,158	39,400,448,784,222

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2013	1/1/2013
	VND	VND
Bằng VND	455,890,893,803	390,106,533,221
Bằng ngoại tệ, vàng	53,345,880	56,418,869
	455,944,239,683	390,162,952,090

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2013	1/1/2013
	VND	VND
Bằng VND	283,086,798	1,000,346,010,816
Bằng ngoại tệ, vàng	24,462,395	252,903,038
Phụ trội giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	307,549,193	1,000,598,913,854

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau

	<u>31/12/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Dưới 12 tháng	307,549,193	1,000,598,913,854
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
	<u>307,549,193</u>	<u>1,000,598,913,854</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Các khoản phải trả và công nợ khác	1,093,864,370,138	971,781,179,436
- Các khoản phải trả nội bộ	255,265,204,526	161,001,086,692
- Các khoản phải trả bên ngoài	212,294,342,176	257,288,287,882
- Các khoản lãi, phí phải thu	525,127,996,310	443,034,641,732
- Các tài sản Nợ khác	93,925,826,264	110,457,163,130
- Phải trả về hoạt động thanh toán	7,251,000,862	-
Dự phòng rủi ro khác	14,887,473,585	15,542,800,130
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	14,887,473,585	15,542,800,130
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác		
	<u>1,108,751,843,723</u>	<u>987,323,979,566</u>

22. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<u>31/12/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
22.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
23.1 BẢNG CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: VNĐ

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ (1/1/2013)	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	-	-	99,439,127	253,160,372,295	777,735,301,403	-	505,689,940,829	8,339,636,181,66
Tăng	-	-	-	-	1,809,967,752,781	-	49,540,252,734	26,073,817,228	-	110,838,870,834	1,996,420,693,57
Giảm	-	-	-	-	(1,809,967,752,781)	-	-	-	-	(486,955,763,347)	(2,296,923,516,12
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	-	-	99,439,127	302,700,625,029	803,809,118,631	-	129,573,048,316	8,039,133,359,11

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
23.2 THU NHẬP TRÊN 1 CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	110,838,870,834	499,422,204,887
Số cổ phiếu phát hành thêm	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	425,000,000	425,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	261	1,175

24. THU LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ LÃI

	<u>Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013</u>	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	2,502,407,647,431	4,090,914,326,021
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3,595,404,666,619	5,503,719,888,846
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,155,128,896,865	2,326,666,186,317
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	0	0
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,155,128,896,865	2,326,666,186,317
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	0	0
Thu khác từ hoạt động tín dụng	24,356,478,387	63,466,585,472
	<u><u>7,277,297,689,302</u></u>	<u><u>11,984,766,986,656</u></u>

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013</u> VNĐ	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012</u> VNĐ
Trả lãi tiền gửi	4,834,006,682,281	7,890,848,108,913
Trả lãi tiền vay	346,464,092,020	155,107,474,505
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2,375,000,000	951,904,494,722
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4,342,670,454	5,243,892,806
	<u><u>5,187,188,444,755</u></u>	<u><u>9,003,103,970,946</u></u>

26. LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Thu từ dịch vụ thanh toán	126,395,200,621	142,864,302,150
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	20,039,020,914	26,046,500,499
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	5,306,960,458	7,738,334,166
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	55,031,267	3,428,982,844
Thu từ dịch vụ tư vấn	134,724,272	2,838,579,289
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	-
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	7,800,000	4,600,000
Thu khác	52,109,857,273	25,713,738,231
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	204,048,594,805	208,635,037,179
Chi về dịch vụ thanh toán	52,112,884,557	54,382,906,227
Chi về ngân quỹ	10,832,074,537	11,467,269,203
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	4,014,570,606	17,495,908,041
Chi về dịch vụ tư vấn	138,850,000	1,049,067,182
Chi về hoa hồng, môi giới	916,408,817	521,199,586
Chi khác	3,136,950,153	2,038,660,581
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	8,762,527,756	7,755,668,716
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	79,914,266,426	94,710,679,536
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	124,134,328,379	113,924,357,643

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,949,259,357,381	1,619,519,934,856
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2,874,237,667,024	1,547,642,136,364
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	75,021,690,357	71,877,798,492
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,926,232,874,393	1,581,321,270,829
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2,856,742,696,043	1,528,200,409,749
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	69,490,178,350	53,120,861,080
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	23,026,482,988	38,198,664,027

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh		

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	234,978,001,952	12,251,219,695
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	5,359,071,207	36,688,863,446
chi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	6,802,633,289
Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	229,618,930,745	(31,240,277,040)

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	5,069,654,000	8,409,610,258
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	5,069,654,000	8,409,610,258
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Cộng	5,069,654,000	8,409,610,258

31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012
Thu nhập từ hoạt động khác	301,439,569,510	267,573,145,419
Chi phí hoạt động khác	230,917,685,232	265,406,015,283
Cộng	70,521,884,278	2,167,130,136

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	34,964,632,103	56,272,465,140
Chi phí cho nhân viên	690,443,416,489	813,235,793,739
Trong đó:	-	-
- Chi lương và phụ cấp	589,278,084,903	677,908,565,543
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	353,447,820	6,590,214,515
- Các khoản chi đóng góp theo lương	69,079,850,496	99,428,027,072
- Chi trợ cấp	8,861,505,564	1,698,611,540
- Chi công tác xã hội	442,509,364	8,875,000
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD	22,428,018,342	27,601,500,069
Chi về tài sản	367,970,871,091	356,424,352,942
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	81,586,207,537	76,626,677,176
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	398,945,383,384	515,104,171,893
Trong đó:	-	-
- Công tác phí	36,973,794,621	51,531,018,971
- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	73,837,816	80,440,000
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	29,607,077,503	32,839,898,818
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	1,521,931,380,570	1,773,876,682,532

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP**33.1 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	141,338,870,834	663,092,498,567
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	5,069,654,000	8,409,610,258
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	5,069,654,000	8,409,610,258
- Thu lãi công trái giáo dục	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	136,269,216,834	654,682,888,309
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	30,500,000,000	128,566,041,464

33.2 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.12.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	1/1/2013
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	569,522,894,366	721,118,208,950
Tiền gửi tại NHNN	1,065,667,333,203	1,932,928,913,063
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	6,423,696,594,500	2,418,507,235,747
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Cộng	8,058,886,822,069	5,072,554,357,760

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON

	31/12/2013	1/1/2013
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
Cộng		

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	31/12/2013	1/1/2013
I. Tổng số cán bộ, CNV bình quân trong năm (người)	3,405	3,948
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	510,288,738,524	535,676,773,328
2. Tiền thưởng	34,050,000,000	86,548,080,717
3. Thu nhập khác	44,939,346,379	55,683,711,498
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	589,278,084,903	677,908,565,543
5. Tiền lương bình quân	12,488,711	11,306,916
6. Thu nhập bình quân	14,421,882	14,309,107

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	1/1/2013	Tăng, giảm trong năm		31/12/2013
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	532,687,269	23,114,375,005	23,143,907,407	503,154,867
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	55,558,273,956	110,033,860,025	135,092,133,981	30,500,000,000
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	11,619,231,404	64,569,500,481	71,240,743,237	4,947,988,648
8. Thuế nhà đất				
9. Tiền thuế đất	-			-
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,245,904,885	198,209,104,237	189,715,683,119	13,739,326,003
Tổng cộng	72,956,097,514	395,926,839,748	419,192,467,744	49,690,469,518

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng lẻ tại thời điểm 31/12/2013 đạt 110.84 tỷ, giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân, trong bối cảnh khó khăn của kinh tế nói chung cũng như ngành ngân hàng nói riêng trong 2 năm gần đây, VIB đã thực hiện những biện pháp tích cực để giảm những danh mục tài sản có độ rủi ro cao hoặc khả năng sinh lời thấp; đồng thời, thận trọng trong việc tăng trưởng tín dụng, cải thiện cơ sở khách hàng bằng chủ trương từ bỏ các phân khúc khách hàng có rủi ro cao, không tham gia tài trợ cho các doanh nghiệp có nền tảng tài chính yếu kém, chủ động lựa chọn các khách hàng tốt và hạ lãi suất cho vay để hỗ trợ tài chính cho nhóm khách hàng này hưởng ứng chủ trương của Đảng và Chính phủ, ví dụ như gói tài trợ vốn lưu động cho khách hàng doanh nghiệp 5.000 tỷ, lãi suất trung bình 6-9% hay các gói ưu đãi lên đến 2.000 tỷ cho khách hàng cá nhân, lãi suất 7.77% và 9.99%. Thêm vào đó, VIB là ngân hàng tiên phong trong hoạt động quản trị rủi ro, VIB đã thận trọng tăng tỷ lệ an toàn vốn, chủ động trích lập dự phòng theo chuẩn mực quốc tế. Trong cả năm 2013 con số trích lập dự phòng rủi ro của VIB lên tới 903 tỷ đồng, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tiếp tục ghi nhận 879 tỷ đồng. VIB đã trích lập dự phòng vượt kế hoạch và chủ động thực hiện kế hoạch quản trị rủi ro toàn diện để tập trung nguồn lực thúc đẩy hoạt động kinh doanh. Một nguyên nhân nữa là VIB liên tục duy trì đầu tư phát triển, đặc biệt là yếu tố Con người, phát triển mạng lưới và các dự án đầu tư cho nền tảng phát triển bền vững, như: đầu tư hạ tầng cho hệ thống Chi nhánh, đầu tư hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống tin học. Các nhân tố trên là nền tảng cho hoạt động bền vững của VIB. Theo đó đã dẫn đến sự suy giảm trong kết quả tuyệt đối của một số số liệu tài chính.

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Loại hình	Giá trị TSBD tại thời điểm 31/12/2013	Giá trị TSBD khả dụng tại 31/12/2013
Bảo lãnh	1,295,339,000,001	1,198,323,000,001
Bất động sản	58,805,797,488,815	30,550,372,343,662
Hàng hóa	14,533,875,630,216	8,149,222,778,469
Máy móc thiết bị	4,018,475,170,028	2,406,338,471,428
Phương tiện vận tải	7,566,611,864,504	4,574,757,041,975
Quyền khai thác tài sản	2,774,628,822,682	1,552,690,035,631
Tài sản bảo đảm khác	623,644,851,971	359,959,428,144
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	5,718,719,601,491	4,882,102,757,040
Tín chấp		
TỔNG	95,337,092,429,708	53,673,765,856,351

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/12/2013 VNĐ	1/1/2013 VNĐ
1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	1,967,411,194,922	1,939,469,662,906
Bảo lãnh vay vốn	0	0
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	756,251,424,541	677,174,935,819
Bảo lãnh khác	1,211,159,770,381	1,262,294,727,087
2. Các cam kết đưa ra	1,786,944,118,822	2,132,415,628,966
Cam kết tài trợ cho khách hàng	0	0
Cam kết khác	1,786,944,118,822	2,132,415,628,966

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG
40.1 RỦI RO LÃI SUẤT

ĐVT: VNĐ

TT	Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Tài sản									
1	Tiền mặt vàng bạc, đá quý	0	569,522,894,366	0	0	0	0	0	0	569,522,894,366
2	Tiền gửi tại NHNN	0	0	1,065,667,333,203	0	0	0	0	0	1,065,667,333,203
	Tiền gửi tại và cho vay các									
3	TCTD khác (*)	0	0	4,208,721,583,437	3,769,725,011,065	0	0	0	0	7,978,446,594,502
4	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác									
5	khắc	0	0	25,782,614,079	0	0	0	0	0	25,782,614,079
6	Cho vay khách hàng (*)	2,615,376,342,423	0	12,689,791,413,946	12,439,055,675,816	3,821,812,322,862	3,401,448,625,743	845,594,317,301	500,000,000	35,813,578,698,092
7	Chứng khoán đầu tư (*)	450,000,000,000	0	3,003,774,263,467	947,712,019,337	1,059,993,630,727	2,446,974,515,317	10,973,777,576,985	2,180,491,769,807	21,062,723,775,641
8	Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	713,823,240,725
	Tài sản cố định và bất động									
9	sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	363,416,694,910
10	Tài sản có khác (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	6,762,825,721,052
	Tổng tài sản	3,065,376,342,423	8,409,588,551,053	20,993,737,208,132	17,156,492,706,218	4,881,805,953,589	5,848,423,141,061	11,819,371,894,286	2,180,991,769,807	74,355,787,566,570
	Nợ phải trả									0
	Tiền gửi của và vay từ NHNN									
1	và các TCTD khác	0	0	13,515,110,268,782	5,288,764,793,307	1,230,484,228,268	0	0	0	20,034,359,290,358
2	Tiền gửi của khách hàng	0	0	25,176,883,587,745	10,077,932,685,766	4,266,165,865,073	2,837,651,775,772	1,214,325,726,894	0	43,724,002,449,158
	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
3	khắc	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho									
4	vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	455,944,239,683	22,179,705	0	0	0	0	455,944,239,683
5	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	2,282,690	283,086,798	0	0	0	0	307,549,193
6	Các khoản nợ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	1,108,751,843,723
	Tổng nợ phải trả	0	0	39,147,940,378,901	15,366,719,658,778	5,496,633,180,140	2,837,651,775,772	1,214,325,726,894	0	65,323,365,372,115
	Mức chênh lệch nhạy cảm với									
	lãi suất - nội bảng	3,065,376,342,423	7,149,793,899,423	-18,154,203,170,768	1,789,773,047,439	-615,127,226,550	3,010,771,365,288	10,605,046,167,393	2,180,991,769,807	9,032,422,194,455
	Các cam kết ngoại bảng có tác									
	động tới mức độ nhạy cảm với									
	Lãi suất của các Tài sản và									
	công nợ (ròng)	0	0	-4,187,229,318	13,251,618,048	15,979,150,000	-2,009,600,000	0	0	23,042,938,730
	Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi									
	suất nội, ngoại bảng	3,065,376,342,423	7,149,793,899,423	-18,158,390,400,087	1,803,024,665,487	-599,148,076,550	3,008,770,765,288	10,605,046,167,393	2,180,991,769,807	9,053,465,133,185

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng

40.2 RỦI RO TIỀN TỆ

Chi tiêu	VND	EUR	USD	VÀNG	KHÁC	TỔNG CỘNG
Tài sản						
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	345,556,131,983	44,668,633,155	163,873,786,245	1,093,242,637	14,331,100,346	569,522,894,366
II- Tiền gửi tại NHNN	774,405,558,800	0	291,261,774,403	0	0	1,065,667,333,203
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD (*)	1,422,165,772,278	164,603,850,228	6,352,653,859,591	0	39,023,112,405	7,978,446,594,502
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-334,570,210,584	0	378,703,744,663	0	-18,350,920,000	25,782,614,079
VI- Cho vay khách hàng (*)	28,157,426,681,117	56,281,535,307	7,599,870,481,668	0	0	35,813,578,698,092
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	21,062,723,775,641	0	0	0	0	21,062,723,775,641
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	713,274,950,665	0	548,290,060	0	0	713,823,240,725
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	361,146,037,548	0	2,270,657,362	0	0	363,416,694,910
X- Các tài sản có khác (*)	6,465,711,653,465	350,794,975	296,851,623,485	0	-88,350,873	6,762,825,721,052
Tổng tài sản	58,967,840,350,913	265,904,813,666	15,086,034,217,477	1,093,242,637	34,914,941,877	74,355,787,566,570
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						0
I- Tiền gửi và vay từ NHNN các TCTD khác	9,073,887,322,775	8,680,385	10,960,463,287,198	0	0	20,034,359,290,359
II- Tiền gửi của khách hàng	38,366,020,147,854	249,872,325,494	5,080,935,692,144	0	27,174,283,666	43,724,002,449,158
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	455,890,893,803	0	53,345,880	0	0	455,944,239,683
V- Phát hành giấy tờ có giá	283,086,798	0	24,462,395	0	0	307,549,193
VI- Các khoản nợ khác	1,062,446,069,344	3,302,081,304	41,817,415,471	1,029,262,968	157,014,636	1,108,751,843,723
VII- Vốn và các quỹ	8,039,134,596,335	0	-1,237,222	0	0	8,039,133,359,113
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	56,997,662,116,909	253,183,087,183	16,083,292,965,866	1,029,262,968	27,331,298,302	73,362,498,731,228
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	1,970,178,234,004	12,721,726,482	-997,258,748,389	63,979,669	7,583,643,576	993,288,835,342
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	0	-76,420,960,600	950,213,727,500	0	-15,931,249,822	857,861,517,078
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	1,970,178,234,004	-63,699,234,118	-47,045,020,889	63,979,669	-8,347,606,247	1,851,150,352,419

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.3 RỦI RO THANH KHOẢN

TT	Chi tiêu	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Trong hạn				Tổng số
				Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
	Tài sản							
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	0	0	569,522,894,366				569,522,894,366
2	Tiền gửi tại NHNN	0	0	1,065,667,333,203	0	0	0	1,065,667,333,203
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD (*)	0	0	4,208,721,594,502	3,769,725,000,000	0	0	7,978,446,594,502
4	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0	0
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	25,782,614,079	0	0	0	25,782,614,079
6	Cho vay khách hàng (*)	1,517,447,798,893	1,097,928,540,412	3,117,150,636,666	6,278,426,241,457	11,582,786,796,411	8,477,309,845,744	35,813,578,698,092
7	Chứng khoán đầu tư (*)	0	450,000,000,000	2,361,654,212,478	849,712,019,337	3,057,504,197,034	12,163,361,576,985	21,062,723,775,641
9	Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	0	0	0	0	0	0	0
8	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
10	Tài sản Có khác (*)	0	0	909,845,583,491	0	5,852,980,137,561	0	6,762,825,721,052
	Tổng tài sản	1,517,447,798,893	1,547,928,540,412	12,258,344,868,785	10,897,863,260,794	20,493,271,131,006	20,640,671,422,729	74,355,787,566,570
	Nợ phải trả							
1	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD	0	0	13,515,101,570,248	5,288,764,778,530	1,230,492,941,580	0	20,034,359,290,358
2	Tiền gửi của khách hàng	0	0	25,162,457,821,403	10,077,654,122,913	7,276,877,237,508	1,207,013,267,335	43,724,002,449,158
3	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0
4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	0	0	0	0	0
5	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	2,282,690	22,179,705	283,086,798	0	307,549,193
6	Các khoản nợ khác	0	0	536,399,023,265	15,366,441,081,147	572,352,820,458	0	1,108,751,843,723
	Tổng nợ phải trả	0	0	39,213,960,697,606	37,526,960,933,656	9,535,950,326,027	1,207,013,267,335	65,323,365,372,115
	Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,517,447,798,893	1,547,928,540,412	-26,955,615,828,821	-4,468,577,820,353	10,957,320,804,979	19,433,658,155,394	9,032,422,194,455

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Lan Anh

Giám đốc P.KTTH

Trần Thị Thanh Trà

Trần Thị Thanh Trà

Ngày 08 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc

Giám đốc tài chính

